

BÀI TẬP ÔN THI MÔN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

CÓ ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Câu 1) Phân tích bản chất xã hội và đặc điểm của tư duy. Ứng dụng các đặc điểm của tư duy vào cuộc sống như thế nào cho hiệu quả.

Tư duy là một quá trình nhận thức, phản ánh một cách gián tiếp những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ - quan hệ có tính quy luật của sự vật, hiện tượng mà trước đó ta chưa biết.

1/ Bản chất xã hội của tư duy:

- Hành động tư duy đều dựa trên cơ sở kinh nghiệm mà các thế hệ trước đã tích lũy, tức là dựa vào kết quả hoạt động nhận thức mà xã hội loài người đã tích lũy từ trước tới nay.
- Tư duy dựa vào vốn từ ngữ mà các thế hệ trước đã sáng tạo ra với tư cách là một phương tiện biểu đạt, khái quát và giữ gìn các kết quả hoạt động nhận thức của con người.
- Bản chất của quá trình tư duy do thúc đẩy của nhu cầu xã hội, nghĩa là ý nghĩ của con người được hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ nóng hổi nhất của thời đại.
- Tư duy mang tính tập thể, nghĩa là phải sử dụng các tài liệu thu được trong các lĩnh vực tri thức liên quan, nếu không sẽ không giải quyết được các nhiệm vụ đặt ra.
- Tư duy mang tính chất chung của loài người vì nó được sử dụng để giải quyết vấn đề.

2/Các đặc điểm của tư duy:

Tư duy thuộc mức độ nhận thức lý tính với các đặc điểm sau:

Tính có vấn đề của tư duy:

- Vấn đề là tình huống, hoàn cảnh chứa đựng một mục đích, một vấn đề mới mà những hiểu biết cũ, những phương pháp hành động cũ tuy còn cần thiết song không đủ sức giải quyết.
- Tư duy chỉ xuất hiện khi gặp những hoàn cảnh, tình huống có vấn đề. Muốn giải quyết vấn đề đó con người phải tìm cách thức giải quyết mới. Tức là con người phải tư duy.

Ví dụ: Giả sử để giải một bài toán, trước hết học sinh phải nhận thức được yêu cầu, nhiệm vụ của bài toán, sau đó nhớ lại các quy tắc, công thức, định lý có liên quan về mối quan hệ giữa cái đã cho và cái cần tìm, phải chứng minh để giải được bài toán. Khi đó tư duy xuất hiện.

Tính gián tiếp của tư duy:

- Tư duy con người không nhận thức thế giới một cách trực tiếp mà có khả năng nhận thức nó một cách gián tiếp. Tính gián tiếp của tư duy được thể hiện trước hết ở việc con người sử dụng ngôn ngữ để tư duy. Nhờ có ngôn ngữ mà con người sử dụng các kết quả nhận thức (quy tắc, khái niệm, công thức, quy luật...) và kinh nghiệm của bản thân vào quá trình tư duy (phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát...) để nhận thức được cái bên trong, bản chất của sự vật hiện tượng.

Ví dụ: Để giải một bài toán thì trước hết học sinh phải biết được yêu cầu, nhiệm vụ của bài toán, nhớ lại các công thức, định lí... có liên quan để giải bài toán. Ta thấy rõ rằng trong quá trình giải bài toán đó con người đã dùng ngôn ngữ mà thể hiện là các quy tắc, định lí... ngoài ra còn có cả kinh nghiệm của bản thân chủ thể thông qua nhiều lần giải toán trước đó.

- Tính gián tiếp của tư duy còn được thể hiện ở chỗ, trong quá trình tư duy con người sử dụng những công cụ, phương tiện (như đồng hồ, nhiệt kế, máy móc...) để nhận thức đối tượng mà không thể trực tiếp tri giác chúng.

Ví dụ: Để biết được nhiệt độ sôi của nước ta dùng nhiệt kế để đo.

- Nhờ có tính gián tiếp mà tư duy của con người đã mở rộng không giới hạn khả năng nhận thức của con người, con người không chỉ phản ánh những gì diễn ra trong hiện tại mà còn phản ánh được cả quá khứ và tương lai.

Ví dụ: 1) Dựa trên những dữ liệu thiên văn, khí hậu con người thu thập được mà con người dự báo được bão.

2) Các phát minh do con người tạo ra như nhiệt kế, tivi... giúp chúng ta hiểu biết về những hiện tượng thiên nhiên, thực tế nhưng chúng ta không tri giác trực tiếp.

3) Dựa vào những thành tựu và tri thức các nhà khoa học lưu lại mà chúng ta tính toán được nhiều về vũ trụ, mà kết quả là chúng ta phát hiện thêm nhiều thiên hà mới mà chúng ta chưa một lần đặt chân đến.

Tính trừu tượng và khái quát của tư duy:

- Khác với nhận thức cảm tính, tư duy không phản ánh sự vật, hiện tượng một cách cụ thể và riêng lẻ. Tư duy có khả năng trừu xuất khỏi sự vật, hiện tượng những thuộc tính, những dấu hiệu cá biệt, cụ thể, chỉ giữ lại những thuộc tính bản chất chung cho nhiều sự vật hiện tượng, trên cơ sở đó mà khái quát những sự vật hiện tượng riêng lẻ, nhưng có những thuộc tính chung thành một nhóm, một loại, một phạm trù.

+ Trừu tượng là dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ, quan hệ thứ yếu không cần thiết và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết cho tư duy.

+ Khái quát là dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại, một phạm trù theo những thuộc tính, liên hệ, quan hệ chung nhất định.

=> Trừu tượng và khái quát có mối liên hệ mật thiết với nhau ở mức độ cao. Không có trừu tượng thì không thể tiến hành khái quát, nhưng trừu tượng mà không khái quát thì hạn chế quá trình nhận thức.

Ví dụ: Nói về khái niệm “cái cốc”, con người trừu xuất những thuộc tính không quan trọng như chất liệu, màu sắc, kiểu dáng mà chỉ giữ lại những thuộc tính cần thiết như hình trụ, dùng để đựng nước uống. Đó là trừu tượng. Khái quát gộp tất cả những đồ vật có những thuộc tính cơ bản nói trên dù làm bằng nhôm, sứ, thủy tinh... có màu xanh hay vàng... tất cả đều xếp vào một nhóm “cái cốc”.

- Nhờ có đặc điểm này mà con người không chỉ giải quyết được những nhiệm vụ hiện tại mà còn có thể giải quyết được những nhiệm vụ của tương lai, trong khi giải quyết nhiệm

vụ cụ thể vẫn có thể sắp xếp nó vào một nhóm, một loại, một phạm trù để có những quy tắc, những phương pháp giải quyết tương tự.

Ví dụ: Khi tính diện tích hình chữ nhật ta có công thức: $S = (a \times b)$. Công thức này được áp dụng cho nhiều trường hợp tương tự với nhiều con số khác nhau.

Tư duy quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ:

- Tư duy mang tính có vấn đề, tính gián tiếp, tính trừu tượng và khái quát là do nó gắn chặt với ngôn ngữ. Tư duy và ngôn ngữ có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu không có ngôn ngữ thì quá trình tư duy của con người không thể diễn ra được, đồng thời các sản phẩm của tư duy (khái niệm, phán đoán...) cũng không được chủ thể và người khác tiếp nhận.

Ví dụ: Nếu không có ngôn ngữ thì những công thức toán học sẽ không có và không thể hiện được những hiểu biết về tự nhiên.

Ví dụ: khi tiến hành lập trình PASCAL, người ta dùng ngôn ngữ để ghi lại để có một chương trình lập trình hoàn chỉnh. Nếu không có ngôn ngữ để ghi lại thì cả chủ thể lẫn người học đều không thể tiếp nhận được trọn vẹn tri thức.

- Ngôn ngữ cố định lại kết quả của tư duy, là phương tiện biểu đạt kết quả tư duy, do đó có thể khách quan hóa kết quả tư duy cho người khác và cho bản thân chủ thể tư duy. Ngược lại, nếu không có tư duy thì ngôn ngữ chỉ là những chuỗi âm thanh vô nghĩa. Tuy nhiên, ngôn ngữ không phải là tư duy mà chỉ là phương tiện của tư duy.

- Ngôn ngữ của chúng ta ngày nay là kết quả của quá trình phát triển tư duy lâu dài trong lịch sử phát triển của nhân loại, do đó ngôn ngữ luôn thể hiện kết quả tư duy của con người.

Ví dụ: Công thức tính diện tích hình vuông $S = (a \times a)$ là kết quả của quá trình con người tìm hiểu tính toán. Nếu không có tư duy thì rõ ràng công thức này vô nghĩa.

Tư duy có mối quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính:

- Nhận thức cảm tính bao gồm cảm giác và tri giác, trong đó:

+ Cảm giác là một quá trình tâm lí phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật hiện tượng đang trực tiếp tác động vào giác quan của ta.

+ Tri giác là quá trình tâm lí phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào giác quan của ta.

- Tư duy phải dựa vào nhận thức cảm tính, dựa trên những tài liệu cảm tính, trên kinh nghiệm, trên cơ sở trực quan sinh động. Tư duy thường bắt đầu từ nhận thức cảm tính, trên cơ sở nhận thức cảm tính mà nảy sinh tình huống có vấn đề. Nhận thức cảm tính là một khâu của mối liên hệ trực tiếp giữa tư duy với hiện thực, là cơ sở của những khái quát kinh nghiệm dưới dạng những khái niệm, quy luật... là chất liệu của những khái quát hiện thực theo một nhóm, một lớp, một phạm trù mang tính quy luật trong quá trình tư duy.

Ví dụ: Khi có một vụ tai nạn giao thông xảy ra mà ta thấy. Thì trong đầu ta sẽ đặt ra hàng loạt các câu hỏi như: Tại sao lại xảy ra tai nạn? Ai là người có lỗi?... như vậy là từ những nhận thức cảm tính như: nhìn, nghe... quá trình tư duy bắt đầu xuất hiện.

- Ngược lại, tư duy và những kết quả của nó ảnh hưởng mạnh mẽ, chi phối khả năng phản ánh của nhận thức cảm tính: làm cho khả năng cảm giác của con người tinh vi, nhạy bén hơn, làm cho tri giác của con người mang tính lựa chọn, tính ý nghĩa. Chính vì lẽ đó, Ph. Angghen đã viết: “nhập vào với mắt của chúng ta chẳng những có các cảm giác khác mà còn có cả hoạt động tư duy của ta nữa”.

3/ Ứng dụng các đặc điểm của tư duy vào cuộc sống có hiệu quả:

- Khi gặp một vấn đề trong cuộc sống không nên bi quan, bế tắc, cần bình tĩnh tìm cách tư duy giải quyết vấn đề.

- Khi tư duy giải quyết vấn đề cần tư duy tích cực tránh lối tư duy lệch lạc tiêu cực.

- Trong hoạt động giáo dục và quản lý cần khuyến khích lối tư duy đột phá để tìm ra thành công mới.

- Học sinh, sinh viên cần tập lối tư duy logic, phát triển khả năng tư duy để học tập hiệu quả và nhanh chóng.

- Học sinh sinh viên cần năng nổ hoạt động để có nhiều trải nghiệm giúp cho tư duy trong học tập và trong cuộc sống tốt hơn.

- Muốn kích thích học sinh tư duy thì phải đưa học sinh vào những tình huống có vấn đề và tổ chức cho học sinh độc lập, sáng tạo giải quyết tình huống có vấn đề.

- Việc phát triển tư duy phải được tiến hành song song và thông qua truyền thụ tri thức. Mọi tri thức đều mang tính khái quát, nếu không tư duy thì không thực sự tiếp thu, lại không vận dụng được những tri thức đó.

- Việc phát triển tư duy phải gắn với việc trau dồi ngôn ngữ. Bởi lẽ có nắm vững ngôn ngữ thì mới có phương tiện để tư duy có hiệu quả.

- Tăng cường khả năng trừu tượng và khái quát trong suy nghĩ.

- Việc phát triển tư duy phải gắn liền với việc rèn luyện cảm giác, tri giác, năng lực quan sát và trí nhớ. Bởi lẽ, thiếu những tài liệu cảm tính thì tư duy không thể diễn ra được.

- Để phát triển tư duy không còn con đường nào khác là thường xuyên tham gia vào các hoạt động nhận thức và thực tiễn. Qua đó tư duy của con người sẽ không ngừng được nâng cao.

Ngoài ra cần tránh một số vấn đề như:

- Quá định kiến trong tư duy.

- Tránh những trường hợp bị ám ảnh, bị áp lực.

- Chủ thể mang một tư duy hoang tưởng mà điển hình dễ thấy nhất là người bị ám ảnh bởi tội lỗi.

Câu 2) Nêu các giai đoạn của quá trình tư duy. Phân tích các thao tác tư duy. Nêu mối quan hệ giữa các thao tác đó.

1/ Các giai đoạn của quá trình tư duy:

Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề

- Tư duy chỉ nảy sinh khi con người nhận thức được tình huống. Tình huống là điều kiện quan trọng của tư duy. Song, không phải tình huống nào cũng nảy sinh tư duy. Chỉ có những tình huống mà con người nhận thức rằng “có vấn đề” và cần phải giải quyết nó để thỏa mãn nhu cầu thì trong tình huống đó tư duy mới nảy sinh.

Ví dụ: một bài toán nhân sẽ là vấn đề đối với một học sinh lớp hai nhưng không phải là vấn đề đối với một sinh viên đại học.

- Mỗi người sẽ nhìn nhận vấn đề một cách khác nhau tùy thuộc vào kiến thức, kinh nghiệm và nhu cầu cá nhân. Một người càng có nhiều kinh nghiệm trong một lĩnh vực nào đó càng dễ dàng nhìn ra một cách đầy đủ các mâu thuẫn.

- Và nhu cầu của mỗi người cũng rất quan trọng. Nếu người nào có nhu cầu cao trong vấn đề đó thì sẽ nhìn nhận vấn đề sâu sắc hơn những người có nhu cầu cơ bản.

Ví dụ: Nhà quản lý có kiến thức cao, từng làm việc nhiều năm có nhiều kinh nghiệm và có nhu cầu giải quyết vấn đề cao thì sẽ nhìn nhận vấn đề sâu sắc và toàn diện hơn nhà quản lý có kiến thức thấp mới đi làm và không có mong muốn giải quyết vấn đề.

- Trong giai đoạn này cần chú ý tránh xác định chệch hướng vấn đề. Nếu xác định sai sẽ ảnh hưởng đến những bước sau và có thể không tìm ra phương pháp giải quyết.

- Đây là giai đoạn đầu tiên và quan trọng của quá trình tư duy.

Huy động các tri thức, kinh nghiệm

Chủ thể tư duy huy động các tri thức, kinh nghiệm liên quan đến vấn đề cần giải quyết từ đó xuất hiện các liên tưởng. Sau khi xác định vấn đề chủ thể tư duy bắt tay vào việc tìm kiếm tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau và tập hợp những kinh nghiệm của bản thân hoặc kinh nghiệm học hỏi từ người đi trước có liên quan đến vấn đề, từ đó liên tưởng trong đầu những nội dung có liên quan đến vấn đề.

Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết

- Các tri thức kinh nghiệm thoát đầu mang tính chất rộng rãi, bao trùm nên cần được sàng lọc cho phù hợp với nhiệm vụ. Chủ thể tư duy tìm kiếm thông tin từ nhiều phía nên lượng thông tin thu được rất lớn nhưng không phải thông tin nào cũng chính xác, cần phải lựa chọn những thông tin phù hợp và đáng tin cậy để đưa vào giải quyết vấn đề.

Ví dụ: sau khi thu thập thông tin về một vấn đề tâm lý nào đó thông qua những tờ trắc nghiệm người ta không dùng thông tin của tất cả các phiếu mà chỉ dùng những phiếu có nội dung chân thực để sử dụng.

- Từ cơ sở dữ liệu vừa thu được hình thành một số phương án có thể có để giải quyết nhiệm vụ nhanh chóng và tiết kiệm thời gian.

Kiểm tra giả thuyết

- Nên trải qua một quá trình kiểm tra trước khi thực hiện các phương án. Cần kiểm tra xem phương án nào tương ứng với điều kiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả nhất. Nếu:

+ Phương án được khẳng định thì sẽ đi đến giải quyết vấn đề bằng phương án đó.

+ Phương án bị phủ định thì hình thành một quá trình tư duy mới tìm ra phương án mới phù hợp hơn để giải quyết vấn đề.

- Trong giai đoạn này sau khi kiểm tra các phương án đôi khi chủ thể tư duy sẽ phát hiện ra một số nhiệm vụ mới cần giải quyết.

Giải quyết vấn đề

- Là khâu cuối cùng của quá trình tư duy.

- Khi giả thuyết đã được kiểm tra và khẳng định thì sẽ được thực hiện, nghĩa là đi đến câu trả lời cho vấn đề được đặt ra.

- Sau khi giải quyết vấn đề đôi khi một số vấn đề mới lại nảy sinh. Lúc đó, một quá trình tư duy mới lại bắt đầu.

- Trong quá trình giải quyết nhiệm vụ, con người thường gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân. Có 3 nguyên nhân thường gặp:

+ Chủ thể không nhận thấy một số dữ kiện của bài toán (nhiệm vụ).

+ Chủ thể đưa vào bài toán một điều kiện thừa.

+ Tính chất cứng nhắc, khuôn sáo của tư duy.

Ví dụ: Sinh viên A cuối tháng hết tiền không có tiền ăn, tiền tiêu nhưng còn đến một tuần nữa mới đến hạn nhận tiền nhà gửi. Vấn đề đặt ra cho sinh viên này là làm sao sống qua một tuần nữa chờ đến ngày ở nhà gửi tiền vào. Và sinh viên A bắt tay vào việc tìm cách giải quyết vấn đề.

- Sau khi tham khảo ý kiến của các bạn và cộng thêm kinh nghiệm của bản thân qua những lần hết tiền trước đây sinh viên A đã tìm ra một số phương án giải quyết như sau:

+ Vay tiền bạn bè sống tạm một tuần, sau khi nhận tiền sẽ gửi lại.

+ Báo gia đình gửi tiền sớm hơn

+ Ăn chịu.

- Sinh viên A bắt tay vào việc kiểm tra xem phương án nào có thể thực hiện được.

+ Đầu tiên là đi hỏi thăm các bạn vay tiền nhưng cuối tháng ai cũng hết tiền không thể vay được.

+ Tiếp theo là hỏi cô chủ ăn chịu nhưng cô chủ quán không bán.

+ Cuối cùng là điện về nhà nói với gia đình và gia đình đồng ý gửi sớm hơn, nhưng gửi ít hơn thường lệ.

- Và vấn đề của sinh viên này đã được giải quyết nhưng một vấn đề mới lại nảy sinh là với số tiền ít hơn sinh viên A phải chi tiêu thế nào để đủ cho tháng tiếp theo. Và một quá trình tư duy mới lại nảy sinh.

2/ Các thao tác của tư duy:

Phân tích – tổng hợp:

- Phân tích là quá trình chia cái toàn thể ra các bộ phận, là tách bạch từng thuộc tính hay từng phía cạnh của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: khi phân tích về cái cây ta có thể tìm hiểu về cái lá, hoa, quả, rễ của cây,...

- Tổng hợp là quá trình dùng trí óc để liên hợp những bộ phận hay những dấu hiệu thành một nhóm hay một bộ phận hoàn chỉnh, tức tạo thành một hình ảnh.

Ví dụ: sau khi phân tích cái cây, chúng ta có thể biết nó thuộc loại cây họ gì....

- Phân tích và tổng hợp là hai thao tác hoàn toàn trái ngược nhau, song luôn đi kèm và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Phân tích chỉ tiến hành theo phương hướng tổng hợp, còn sự tổng hợp được tiến hành trên kết quả của quá trình phân tích.

So sánh:

- Là dùng trí óc để đối chiếu các đối tượng với nhau, xem chúng giống nhau hay khác nhau, thống nhất hay đối lập.

Ví dụ: So sánh về màu sắc (màu trắng với màu không trắng), về hình thù của sự vật, về công cụ...

So sánh là thao tác quan trọng trong trí tuệ, Xê-chê-nốp, nhà sinh lý học người nga coi so sánh là kho tàng trí tuệ quý báu nhất của con người.

Trừu tượng hóa và cụ thể hoá:

- Trừu tượng hóa là quá trình con người dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính không quan trọng, chỉ giữ lại những mặt, những thuộc tính quan trọng trong một tình huống có vấn đề cụ thể để tư duy.

Ví dụ; Muốn phân loại học sinh theo học lực, điều duy nhất muốn giữ lại là kết quả điểm số học tập

- Cụ thể hóa là dùng trí óc đưa cái chung, cái trừu tượng về cái cụ thể.

Ví dụ: khái niệm kim loại là những nguyên tố mang tính nóng chảy và dẫn điện, bao gồm các nguyên tố: đồng, vàng, nhôm hoặc sắt,...

- Sự cụ thể hóa làm cho ta hiểu sâu sắc hơn các đối tượng cùng loại, hiểu được cái chung của chúng.

Khái quát hóa và hệ thống hóa:

- Khái quát hóa là quá trình con người dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau nhưng có chung những thuộc tính liên hệ, quan hệ thành một nhóm, một loại.

Ví dụ: Các nhà động vật học quy các con vật về loài bò sát, gặm nhấm, động vật có xương sống, động vật đẻ con và nuôi con bằng sữa, động vật đẻ trứng,...

- Khái quát hóa là quá trình đem lại một cái chung nào đó, cái chung trong cái khái quát hóa đối với những đối tượng khác nhau có hai thuộc tính:

+ Những thuộc tính chung là những thuộc tính giống nhau

Ví dụ: Động vật khác nhau với thực vật là có ăn uống, di chuyển, sinh sản.

+ Những thuộc tính chung là thuộc tính bản chất mà mất nó đi thì không còn là sự vật, hiện tượng đó nữa.

Ví dụ: cá voi là động vật có vú, đẻ con và nuôi bằng sữa, thở bằng phổi và có não bộ phát triển.

+ Hệ thống hóa là sắp xếp những đối tượng, những khái niệm theo những tiêu chuẩn nhất định, theo những logic nhất định thành những hệ thống khác nhau.

Ví dụ: dựa theo những tiêu chuẩn, người ta chia ra hệ thống các nước phát triển, các nước đang phát triển, các nước chậm phát triển,

Câu 3) Thế nào là tư duy trực quan hành động, tư duy trực quan hình ảnh và tư duy trừu tượng. Nêu ứng dụng của các loại tư duy đó trong đời sống

1/ Tư duy trực quan hành động:

Tư duy trực quan hành động : Là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện nhờ sự cải tổ thực tế các tình huống bằng các hành động vận động có thể quan sát được.

Ví dụ: trẻ em thực hiện phép cộng bằng các que tính.

2/ Tư duy trực quan - hình ảnh:

Tư duy trực quan -hình ảnh : Đó là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng sự cải tổ tình huống chỉ trên bình diện hình ảnh mà thôi. Loại tư duy này chỉ có ở con người đặc biệt là trẻ nhỏ.

Ví dụ: trẻ làm toán bằng cách dùng mắt quan sát các vật thật hay vật thay thế (que tính) tương ứng với các dữ kiện của bài toán.

3/ Tư duy trừu tượng:

Tư duy trừu tượng : (hay tư duy từ ngữ lô gích): Đó là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ dựa trên sự sử dụng các khái niệm, các kết cấu lôgic được tồn tại và vận hành trên cơ sở ngôn ngữ.

Ví dụ: 1) Trẻ muốn lấy đồ chơi trên bàn, vô tình kéo khăn trải bàn làm đồ chơi rơi xuống, nhiều lần thì trẻ xác lập được mối quan hệ giữa tấm khăn trải bàn với đồ vật trên bàn, nhiều lần sau thì trẻ hoạt động sáng tạo hơn. Không kéo khăn trải bàn nữa mà dùng cây khều=> ngẫu nhiên nắm được kĩ năng => sáng tạo=> các quá trình xuất hiện tư duy.

Câu 4) Phân tích bản chất và vai trò của tưởng tượng trong đời sống của con người.

Tưởng tượng là một quá trình tâm lí phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới dựa trên cơ sở của những biểu tượng đã có.

Ví dụ: hình ảnh nàng tiên cá, con rồng,...

1/ Bản chất của tưởng tượng:

- Về nội dung phản ánh: thì tưởng tượng tạo ra những cái mới, cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân hoặc của xã hội.

Ví dụ: Một bà thơ vừa mới sáng tác.

- Về phương thức phản ánh thì tưởng tượng tạo ra cái mới từ các biểu tượng đã có và được thực hiện chủ yếu dưới hình thức các hình ảnh cụ thể bằng con đường nhào nặn, chắp ghép và kết dính.

Ví dụ: Con rồng mình rắn, đầu sư tử, vảy cá, chân đại bàng là sự chắp ghép máy móc và đơn giản.

- Sản phẩm phản ánh: sản phẩm của tưởng tượng là những hình ảnh mới này vừa mang tính hiện thực, vừa mang tính lãng mạng bay bổng.

+ Tính hiện thực: xuất phát từ hiện thực khách quan

+ Tính lãng mạng: sản phẩm đó con người không thể với tới được ở thời điểm đó.

- Tưởng tượng xuất phát từ hoàn cảnh có vấn đề, tưởng tượng chỉ hoạt động trong giai đoạn mà tính bất động của hoàn cảnh quá lớn.

- Tưởng tượng xuất phát từ hiện thực khách quan hay nói 1 cách khác thì hiện thực khách quan là nguồn gốc của quá trình tưởng tượng.

- Tưởng tượng vừa mang tính gián tiếp vừa mang tính khái quát

+ Tính gián tiếp: muốn tưởng tượng được phải thông qua quá trình trí nhớ

+ Tính khái quát: hình ảnh tưởng tượng phải lấy từ những hiện tượng khác nhau.

- Về cơ chế sinh lý thì tưởng tượng là cơ sở sinh lý là sự phân giải các hệ thống liên hệ thần kinh tạm thời đã có và kết hợp thành những hệ thống mới trên vỏ não.

- Tưởng tượng là một quá trình tâm lý, có nguồn gốc xã hội, được hình thành và phát triển trong lao động và do đó chỉ có ở con người mà thôi.

2/ Vai trò của tưởng tượng:

- Tưởng tượng làm cho não bộ hoạt động một cách đồng bộ.

- Tưởng tượng cần thiết cho bất cứ mọi hoạt động nào của con người: Tưởng tượng giúp cho con người định hướng hoạt động bằng cách tạo ra mô hình tâm lý về sản phẩm, cách đi đến kết quả của hoạt động.

- Tưởng tượng giúp con người giải quyết tình huống có vấn đề trong điều kiện thiếu tri thức. Tưởng tượng đi trước tư duy, định hướng cho tư duy.

- Đối với hoạt động lao động: Nhờ có tưởng tượng làm cho hoạt động của con người khác xa về chất so với hành vi của con vật. Khác về chất vì trước khi làm việc gì con người đã có mô hình tâm lý trong đầu.

Ví dụ: Người họa sĩ trước khi vẽ 1 bức tranh thì họ đã hình dung nó trong đầu.

- Nếu không có tưởng tượng thì không có hoạt động khoa học.

- Đối với hoạt động nghệ thuật thì tưởng tượng chính là hạt nhân cơ bản.

- Đối với hoạt động giáo dục tưởng tượng có vai trò cơ bản. Xác định mô hình nhân cách hình thành thế hệ trẻ đáp ứng nhu cầu xã hội.

Câu 5) Nêu các loại tưởng tượng và vai trò của mỗi loại tưởng tượng trong đời sống con người. Nêu cách sáng tạo trong tưởng tượng. Lấy ví dụ minh họa.

1/ Các loại tưởng tượng và vai trò:

– Căn cứ vào tính tích cực của tưởng tượng

- Tưởng tượng tích cực: Là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh nhằm đáp ứng nhu cầu, kích thích tính tích cực thực tế của con người. Tưởng tượng tích cực gồm hai loại:

+ Tưởng tượng tái tạo là tưởng tượng tạo ra những hình ảnh mới đối với cá nhân người tưởng tượng, dựa trên sự mô tả của người khác, của sách vở tài liệu. Ví dụ: tưởng tượng của học sinh thông qua sự mô tả của giáo viên trong các giờ học văn, sử, địa lý...

+ Tưởng tượng sáng tạo là quá trình xây dựng những hình ảnh mới một cách độc lập, mới đối với cá nhân và xã hội. Chúng được hiện thực hóa trong các sản phẩm độc đáo và có giá trị.

Ví dụ: sáng tạo kỹ thuật, sáng tạo trong hội họa, âm nhạc...

Tưởng tượng tái tạo và tưởng tượng sáng tạo có quan hệ chặt chẽ với nhau. Những cái mới chỉ xuất hiện khi yêu cầu phát triển đã chín muồi và bao giờ cũng xuất hiện từ trong lòng cái cũ. Vì thế, không thể tưởng tượng sáng tạo khi chưa có tưởng tượng tái tạo một cách nhuần nhuyễn.

- Tưởng tượng tiêu cực: Là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh không thể thực hiện được trong cuộc sống, vạch ra chương trình hành vi không được thực hiện và luôn luôn không thể thực hiện được.

+ Tưởng tượng tiêu cực xuất hiện nhằm thay thế cho hoạt động, lúc này con người dẫn thân vào tưởng tượng hoang đường, xa rời thực tế để nấp vào đó trốn tránh nhiệm vụ không được giải quyết.

Tưởng tượng tiêu cực có thể xảy ra một cách có chủ định nhưng không gắn liền với ý chí thể hiện hình ảnh tưởng tượng trong cuộc sống. Người ta còn gọi loại tưởng tượng này là sự mơ mộng. Đây là một hiện tượng thường có ở con người, song nếu nó trở thành chủ yếu thì lại là một lệch lạc của sự phát triển nhân cách.

+ Tưởng tượng tiêu cực có thể xảy ra không chủ định. Điều này chủ yếu xảy ra khi ý thức, hệ thống tín hiệu thứ hai bị suy yếu, khi con người ở tình trạng không hoạt động (ngủ, chiêm bao), trong trạng thái xúc động, rối loạn bệnh lý của ý thức (ảo giác, hoang tưởng).

– Căn cứ vào tính hiệu lực

- Ước mơ: Là tưởng tượng hướng về tương lai, biểu hiện những mong muốn của con người.

Ước mơ giống tưởng tượng sáng tạo ở chỗ nó cũng là quá trình tạo ra hình ảnh mới, nhưng khác ở chỗ nó không hướng vào hoạt động hiện tại.

Xét về ý nghĩa có 2 loại ước mơ:

+ Ước mơ có lợi: thúc đẩy con người vươn lên, biến ước mơ thành hiện thực.

+ Ước mơ có hại là ước mơ không dựa trên khả năng thực tế, hay còn gọi là mộng tưởng (có thể làm cho cá nhân thất vọng, chán nản).

- Lý tưởng: Là một hình ảnh mẫu mực, rực sáng, chói lọi, hấp dẫn của tương lai mong muốn. Lý tưởng có tính tích cực và hiện thực cao hơn ước mơ. Lý tưởng là động lực mạnh mẽ thúc đẩy con người vươn tới tương lai.

2/ Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng và ví dụ minh họa:

– Thay đổi kích thước, số lượng của sự vật hiện tượng.

- Thay đổi số lượng: Sự vật hiện tượng giữ nguyên đặc điểm, chỉ nhiều lên hoặc ít đi về số lượng.

Ví dụ: cây tre trăm đốt, Phật nghìn tay nghìn mắt, rắn nhiều đầu...

- Thay đổi kích thước: các bộ phận của sự vật hiện tượng được phóng to lên hoặc thu nhỏ lại.

Ví dụ: người khổng lồ, người tí hon, Thánh Gióng...

– Chắp ghép

Là phương pháp tạo hình ảnh mới bằng cách ghép các thành phần, thuộc tính của nhiều sự vật khác nhau. Trong hình ảnh mới, các bộ phận vẫn giữ nguyên, không bị thay đổi, chúng chỉ được ghép với nhau một cách giản đơn, cơ học, máy móc.

Ví dụ: Nhân sư ở Kim tự tháp (Ai Cập), con rồng Châu Á (từ các con vật như rắn, sư tử và cá), nàng tiên cá.

– Liên hợp

Là cách tạo ra hình ảnh mới bằng việc kết hợp các bộ phận, thuộc tính của nhiều sự vật với nhau. Phương pháp này giống với chắp ghép, nhưng nó không phải là sự kết hợp đơn giản, máy móc những yếu tố khởi đầu. Khi tham gia hình ảnh mới, các yếu tố ban đầu bị cải tổ đi và mang một chức năng mới trong một tương quan mới.

Ví dụ: sự liên hợp giữa xích lô và động cơ xe gắn máy thành xích lô máy; điện thoại di động...

– Nhấn mạnh

Là cách tạo hình ảnh mới bằng việc nhấn mạnh đặc biệt, hoặc đưa lên hàng đầu một phẩm chất nào đó, một mối quan hệ nào đó của một vài sự vật hiện tượng này với những sự vật hiện tượng khác. Ví dụ: nhanh như cắt, chậm như rùa... Một biến dạng của cách này là sự cường điệu hóa, phóng đại một sự vật hiện tượng nào đó.

Ví dụ: Phù thủy (nhấn mạnh nét dữ), cô tiên (nhấn mạnh nét hiền), tả quan tham (bụng to...)

– Điển hình hóa

Là cách tạo ra hình ảnh mới phức tạp nhất trên cơ sở tổng hợp sáng tạo các thuộc tính và đặc điểm cá biệt, điển hình là cái đặc trưng cho hàng loạt đối tượng.

Phương pháp này dùng nhiều trong văn học, nghệ thuật, điêu khắc...

Ví dụ, xây dựng nhân vật điển hình trong văn học.

– Loại suy

Là cách tạo ra những hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, những bộ phận, những sự vật có thật.

Ví dụ: mô phỏng con cá (vây cá: mái chèo, đuôi cá: bánh lái, vây cá: ngói lợp nhà, bong bóng cá: tàu ngầm..., đôi bàn tay: cái lược, đôi đũa, cái lọ, cái kéo...).

Câu 6) Phân tích mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng. Rút ra kết luận sự phạm cần thiết.

1/ Mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng:

Tưởng tượng và tư duy có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau. Quá trình tưởng tượng như một yếu tố kích thích và mở đường cho quá trình tư duy, làm cho quá trình tư duy tích cực hơn, đi sâu vào bản chất của vấn đề hơn. Tưởng tượng cho phép con người đi đến quyết định và tìm giải pháp cho tình huống có vấn đề ngay cả khi không đủ dữ kiện để tư duy. Tưởng tượng có thể bổ sung cho tư duy khi cần thiết. Ngược lại, nhờ có tư duy mà tưởng tượng của con người mang tính khách quan, hiện thực hơn; giảm bớt sự thiếu hợp lý, thiếu chính xác, thiếu chặt chẽ của quá trình tưởng tượng. Trong nhiều trường hợp, tưởng tượng đi trước tư duy và định hướng cho tư duy.

2/ Kết luận sự phạm:

Để phát triển trí tưởng tượng cho học sinh, cần giúp các em làm giàu đầu óc mình bằng những tri thức, kinh nghiệm thực tiễn; rèn luyện ngôn ngữ, năng lực liên tưởng cho học sinh, hướng dẫn vận dụng tư duy vào quá trình tưởng tượng làm cho nó hợp logic hơn.

Câu 7) Phân tích mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

Nhận thức cảm tính (hay còn gọi là **trực quan sinh động**) là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức. Đó là giai đoạn con người sử dụng các giác quan để tác động vào vật nhằm nắm bắt sự vật ấy. Nhận thức cảm tính bao gồm các hình thức: cảm giác, tri giác, biểu tượng,...

Nhận thức lý tính (hay còn gọi là **tư duy trừu tượng**) là giai đoạn phản ánh trực tiếp trừu tượng, khái quát các sự vật thông qua bộ não được thể hiện qua các hình thức khái niệm, phán đoán, suy luận,...

1/ Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:

- Nhận thức cảm tính và lý tính không tách bạch nhau mà luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Không có nhận thức lý tính thì không nhận thức được bản chất thật sự của sự vật.
- Nhận thức cảm tính là cơ sở, là nơi cung cấp nguyên liệu cho nhận thức lý tính.
- Nhận thức lý tính phải dựa trên nhận thức cảm tính, gắn chặt với nhận thức cảm tính, thường bắt đầu từ nhận thức cảm tính. Dù nhận thức lý tính có trừu tượng và khái quát đến đâu thì nội dung của nó cũng chứa đựng các thành phần của nhận thức cảm tính. Bởi vì nhận thức cảm tính phản ánh trực tiếp đối tượng bằng các giác quan của chủ thể nhận thức, phản ánh bề ngoài phản ánh cả cái tất nhiên và ngẫu nhiên, cả cái bản chất và không bản chất. Những nhận thức này đã trở thành nguyên liệu cho nhận thức lý tính trong quá trình nhận thức gián tiếp đối với sự vật, hiện tượng đi sâu vào bản chất.

– Ngược lại nhận thức lý tính chi phối nhận thức cảm tính làm cho nhận thức cảm tính tinh vi, nhạy bén và chính xác hơn. Nhận thức cảm tính chưa khẳng định được những mặt, những mối liên hệ bản chất, tất yếu bên trong của sự vật mà chỉ nhận thức được những phản ánh bề ngoài. Khi quá trình nhận thức lặp lại với nhiều sự vật, hiện tượng qua quá trình cảm tính và lý tính, dần sẽ khiến nhận thức cảm tính trở nên nhạy bén hơn đối với từng sự vật, hiện tượng nhất định.

Ví dụ: khi học tiếng Anh, người học thường rất khó khăn với những từ vựng mới và thường phải tra từ điển. Trước đó, họ phải nhớ mặt chữ và tìm nó trong từ điển rồi mới hiểu được nghĩa của từ cần tìm (nhận thức lý tính phụ thuộc vào nhận thức cảm tính). Sau đó, nhờ việc tra từ điển, biết nghĩa của từ, từ những lần sau, người học chỉ cần nhìn qua cũng biết từ đó có nghĩa gì (nhận thức lý tính chi phối nhận thức cảm tính)

Câu 8) Phân tích các đặc điểm đặc trưng của tình cảm. Phân biệt tình cảm với xúc cảm, tình cảm với nhận thức. Rút ra kết luận cần thiết cho đời sống con người.

Tình cảm là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với những sự vật, hiện tượng có liên quan tới nhu cầu và động cơ của họ. Hay nói cách khác: tình cảm là những rung cảm, những thái độ ổn định của con người đối với hiện thực.

1/ Phân tích các đặc điểm đặc trưng của tình cảm:

* **Tính nhận thức**

– Tình cảm được nảy sinh trên cơ sở những xúc cảm của con người trong quá trình nhận thức đối tượng. Hay nói cách khác, yếu tố nhận thức, rung động và phản ứng cảm xúc là ba yếu tố làm nảy sinh tình cảm. Trong đó, nhận thức được xem là “cái lý” của tình cảm, nó làm cho tình cảm có tính đối tượng xác định.

– Được biểu hiện ở chỗ những nguyên nhân gây nên tình cảm thường được chủ thể nhận thức rõ ràng. Yếu tố nhận thức, cũng giống như sự rung động, sự phản ứng xúc cảm là yếu tố tất yếu để nảy sinh tình cảm.

Ví dụ: khi tôi bắt gặp một người ăn xin tôi xin tiền thì tôi sẽ cho người đó trong mức có thể của mình, nhưng nếu người đó còn đủ sức lao động thì tôi sẽ cân nhắc lại.

→ Ta cần nhận thức rõ điều mà mình nên làm, mình cho là đúng, cần làm và làm chủ tình cảm của bản thân mình.

* **Tính xã hội**

– Tình cảm hình thành trong môi trường xã hội, thực hiện chức năng xã hội, tình cảm mang tính xã hội, chứ không phải là phản ứng sinh lí đơn thuần. Vì tính xã hội hình thành trong môi trường xã hội nên gia đình, bạn bè, nhà trường, xã hội là những môi trường chính thức tác động trực tiếp tới tình cảm của mỗi người. Chính những môi trường này hình thành nên tình cảm mang tính xã hội. Bên cạnh đó, môi trường sống, hoàn cảnh kinh tế... cũng là tác động hình thành tình cảm.

Ví dụ: hai đứa bé sống và chơi thân từ nhỏ, nhưng khi bước vào tuổi trưởng thành hoàn cảnh gia đình mỗi khác, tình cảm mà nó nhận được cũng khác. Một người nhận được sự quan tâm của gia đình, bạn bè, mọi người mặc dù họ nghèo thì tình cảm của nó cũng rất cởi mở, hòa đồng, và luôn luôn muốn trở thành có ích. Ngược lại, người kia có gia đình

khả giả nhưng lại không nhận được sự quan tâm của mọi người nên nó muốn khẳng định mình vì vậy sa vào các tệ nạn xã hội.

→ Qua ví dụ trên cho thấy sự ảnh hưởng của xã hội đến tư tưởng và tình cảm của con người. Vì tính xã hội hình thành trong môi trường xã hội nên gia đình, bạn bè, nhà trường, xã hội là những môi trường chính thức tác động trực tiếp tới tình cảm của mỗi người. Chính những môi trường này hình thành nên tình cảm mang tính xã hội. Bên cạnh đó, môi trường sống, hoàn cảnh kinh tế...cũng là tác động hình thành tình cảm.

* Tính khái quát

– Tình cảm có được là do tổng hợp hóa, động hình hóa, khái quát hóa những cảm xúc đồng loại.

+ Khái quát hoá là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại theo những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ chung nhất định.

+ Tổng hợp hoá là quá trình dùng trí óc để hợp nhất các thành phần đã được tách rời nhờ sự phân tích, thành một chỉnh thể.

+ Động hình hóa (định hình động lực) là khả năng làm sống lại một phản xạ hoặc một chuỗi phản xạ đã được hình thành từ trước

Ví dụ: Tổng hợp hóa là tổng hợp những chuỗi sự việc lại với nhau, 1 chuỗi phản xạ trong tình cảm cha-con thì nó có tính khái quát. Lúc mới sinh ra người con chưa có tình cảm với người cha, do có sự chăm sóc của người cha khi nó khóc, lúc đau ốm ... Sau một thời gian chăm sóc người con cảm nhận được những tình cảm của người cha. Và mỗi khi nó bị ốm hay khóc...thì nó luôn nhớ tới cha và tình cảm của người con ngày càng sâu sắc hơn .

– Tình cảm mỗi người bộc lộ khác nhau nhưng dù gì đi chăng nữa mọi người đều có những cung bậc tình cảm, rung động giống nhau trong cùng một vấn đề. Có cách nhìn nhận gần như giống nhau và được nâng lên thành tâm lý chung. Chẳng hạn, tâm lý của tất cả thí sinh thi xong chờ kết quả, rất hồi hộp, lo sợ và cả hi vọng.

* Tính ổn định

Tình cảm là thuộc tính tâm lý, là những kết cấu tâm lý ổn định, tiềm tàng của nhân cách, khó hình thành và khó mất đi.

Nếu xúc cảm là thái độ nhất thời, có tính tình huống, thì tình cảm là những thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân. Chính vì vậy mà tình cảm là một thuộc tính tâm lý, một đặc trưng quan trọng của nhân cách con người.

Trong bản thân chúng ta, không một ai giống ai, mọi người có cách nhìn nhận khác nhau tùy thuộc vào sự ổn định tâm lý của mỗi người.

Ví dụ: Tình bạn giữa 2 người mới quen sau một thời gian họ chơi với nhau cùng chia niềm vui, nỗi buồn, cùng nhau vượt qua mọi khó khăn... thông cảm cho nhau. Thì dù có xa nhau nhưng 2 người bạn đó vẫn luôn nhớ về nhau, luôn tìm cách liên lạc với nhau, tình cảm đó khó mất đi và rất bền vững, nó dựa trên tiềm tàng của nhân cách.

→ Vì vậy, tâm lý mỗi người thường rất ổn định, nó thể hiện nhân cách và tâm hồn của người đó, và kể cả cách sống của họ

* Tính chân thực

– Tình cảm được biểu hiện ở chỗ phản ánh chân thực, chính xác nội tâm thực sự của con người, cho dù người ấy cố tình che giấu bằng những “động tác giả” bên ngoài.

Ví dụ: Mình là sinh viên, đi học có điểm thi thấp và bị thi lại trong khi bạn bè mình điểm rất cao thì dù trước mặt bạn có thể cười gượng nhưng vẫn không thể che giấu nỗi buồn trong hành động, trong lời nói của mình. Hay, khi mình nhận được tin mình đã rớt đại học. Vẫn biết đó là sự thật nhưng rất khó để chấp nhận cho dù phải cố cười trước mặt mọi người.

→ Tình cảm phản ánh chính xác nội tâm của con người. Như vậy, con người dù có cố che giấu đến đâu thì cũng không bao giờ che đậy được tình cảm thật sự của mình.

* Tính đối cực (hay còn gọi là tính hai mặt)

– Dù ở mức độ nào tình cảm cũng mang tính hai mặt: nghĩa là tính chất đối lập nhau: vui-buồn, yêu-ghét, dương tính hay âm tính... Thiếu những rung động tương phản thì nó sẽ dẫn đến sự bão hòa và buồn tẻ.

– Tất cả mọi thứ, mọi điều đều có tính hai mặt của nó. Nếu như mình mất đi cái này thì chắc chắn mình sẽ nhận được cái kia, cũng giống như mình cho đi một thứ gì đó thì chắc chắn sẽ nhận được lại nhiều điều từ người khác.

Ví dụ: 1) Khi trong gia đình có người con gái đi lấy chồng thì trong tình cảm của người làm cha làm mẹ chứa tính đối cực với nhau: vui vì con đã có nơi có chốn, tìm được hạnh phúc riêng - Buồn vì phải xa con, không được chăm sóc con, không được thấy con thường xuyên nữa.

2) Trong tình yêu, tính 2 mặt lại thể hiện rất rõ. Khi 2 người yêu nhau một thời gian khá dài, đột nhiên người con trai đề nghị chia tay thì trong người con gái sẽ chứa tình cảm vừa yêu vừa ghét (thù hận). Yêu vì tình cảm đã ổn định trong cô bấy lâu nay, ghét (thù hận) vì người mình yêu lại rời bỏ mình.

→ Tất cả mọi thứ, mọi điều đều có tính hai mặt của nó. Nếu như mất đi cái này thì chắc chắn sẽ nhận được cái kia, cũng giống như cho đi một thứ gì đó thì chắc chắn sẽ nhận được lại nhiều điều từ người khác.

2/ Phân biệt tình cảm với xúc cảm:

* Giống nhau:

– Đều là sự biểu hiện thái độ của con người đối với đối tượng mà con người nhận thức được: sự yêu thích, sự buồn phiền, sự thất vọng, lo âu, chán nản,...

– Đều có tính lây lan: nó có thể lan truyền từ người này sang người khác, tập thể này sang tập thể khác, thậm chí từ đời này sang đời khác. Trong cuộc sống ta thường gặp hiện tượng “vui lây”, “bùn lây”, cảm thông...

– Đều có hai mặt đối lập: yêu – ghét, tốt – xấu.

* **Khác nhau:**

Xúc cảm	Tình cảm
- Là một quá trình tâm lý	- Là một thuộc tính tâm lý
- Mang tính nhất thời, gắn liền với tình huống cụ thể.	- Có tính xác định và ổn định.
- Xuất hiện trước.	- Xuất hiện sau.
- Có chung cho cả người và vật	- Chỉ có ở con người.
- Thực hiện chức năng sinh vật, giúp cho con người định hướng và thích nghi với sự tác động của môi trường với tư cách là một cá thể.	- Thực hiện chức năng xã hội, giúp cho con người định hướng và thích nghi với xã hội với tư cách là một nhân cách.
- Gắn liền với phản xạ không điều kiện, bản năng.	- Gắn liền với phản xạ có điều kiện, với định hình động lực thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai.

3/ Phân biệt tình cảm với nhận thức:* **Giống nhau**

- Điều phản ánh hiện thực khách quan: nghĩa là chỉ khi có hiện thực khách quan tác động vào mới có tình cảm và nhận thức.

- Điều mang tính chủ thể: nghĩa là tình cảm và nhận thức đều mang những đặc điểm riêng của mỗi người: cùng một vấn đề nhưng đặt vào mỗi người khác nhau thì có những nhận thức và bộc lộ tình cảm khác nhau. Cùng một vấn đề nhưng trong những hoàn cảnh khác nhau thì cũng có những nhận thức và bộc lộ những tình cảm khác nhau.

- Điều mang bản chất xã hội: ví dụ trong thời kì phong kiến qui định cha mẹ đặt đâu con ngồi đó, cấm đoán đôi lứa yêu nhau. Vì vậy mọi người đều nhận thức như vậy và tuân theo, những đôi lứa yêu nhau được cho là sai và bị mọi người kì thị, cấm đoán.

* **Khác nhau:**

Tiêu chí	Tình cảm	Nhận thức
Nội dung phản ánh	Tình cảm phản ánh các sự vật hiện tượng gắn liền với nhu cầu và động cơ của con người. Ví dụ: khi bạn đang ngồi trên lớp học, nhận được tin máy tính của bạn bị mất. Ngay lúc đó bạn sẽ giật mình, rất buồn, lo lắng, hoang mang, ngồi học không yên, đầu óc bạn lúc đó chỉ nghĩ	Phản ánh thuộc tính và các mối quan hệ của bản thân sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan. Ví dụ: Khi nhận tin máy tính của bạn bị mất, về nhận thức bạn biết được rằng máy tính của bạn đã không còn, nó mất khi nào, mất ở đâu, tại sao nó mất, và trong đầu bạn nghĩ ai là người lấy cái máy tính của mình.

	về chiếc máy tính bị mất, bạn không thể tập trung học	
Phạm vi phản ánh	Mang tính lựa chọn, chỉ phản ánh những sự vật có liên quan đến sự thỏa mãn nhu cầu hoặc động cơ của con người mới gây nên tình cảm.	Ít tính lựa chọn hơn, rộng hơn. Bất cứ sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan tác động vào các giác quan của ta đều được phản ánh với những mức độ sáng tỏ, đầy đủ, chính xác khác nhau.
Phương thức phản ánh	hể hiện tình cảm bằng những rung cảm, bằng những trải nghiệm. Ví dụ: khi chiếc máy tính của bạn bị mất thì bạn rất buồn: nó thể hiện trên khuôn mặt lo lắng, hoang mang...	Phản ánh thế giới bằng những hình ảnh (cảm giác, tri giác) bằng những khái niệm (tư duy). Ví dụ: khi bạn mất cái máy tính thì bạn biết rằng cái máy tính của bạn đã bị mất rồi, nó không còn nữa.
Con đường hình thành	Khó hình thành, ổn định. Bền vững, khó mất đi. Ví dụ: để hình thành trong con người lòng yêu nước thì rất khó. Nhưng khi đã hình thành lòng yêu nước thì nó rất khó bị phá bỏ, Hồ Chí Minh đã đúc kết chân lí: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của dân tộc ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn nó vượt qua mọi sự hiểm nguy, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và cướp nước".	Dễ hình thành nhưng cũng dễ bị phá bỏ. Ví dụ: để cho mọi người hiểu được thế nào là lòng yêu nước thì rất dễ chỉ cần đưa ra khái niệm: lòng yêu nước xuất phát từ lòng yêu thương gia đình, bạn bè, người thân đến việc lớn lao hơn như tình yêu quê hương, tổ quốc.

4/ Rút ra kết luận cần thiết cho đời sống con người:

- Tình cảm là một thuộc tính tâm lí, một đặc trưng quan trọng nhất của nhân cách con người.
- Tình cảm đã làm cho những biểu hiện cảm xúc của con người khác xa với cảm xúc ở con vật.
- Tình cảm hình thành do tổng hợp từ những cảm xúc đồng loại. Một phần nhờ vào môi trường sống, hoàn cảnh kinh tế...
- Tình cảm phụ thuộc vào sự ổn định tâm lý mọi người và phản ánh nội tâm thực sự của con người.
- Tình cảm có mối quan hệ tác động qua lại trong nhận thức và luôn có hai mặt.
- Tình cảm là động lực thúc đẩy con người làm việc.

- Sống có tình cảm giúp chúng ta hòa nhập với cuộc sống tốt hơn. Vì vậy chúng ta phải luôn rèn luyện bản thân để hòa nhập với mọi thứ trong cuộc sống này.

+ Tình cảm có ảnh hưởng sâu sắc tới việc hình thành nhân cách, tình cảm có vai trò to lớn quyết định đến tương lai của mỗi người. Vì thế mỗi người phải có nhận thức đúng về tình cảm, không nên đứng trên lập trường của tình cảm yếu mềm mà quyết định mọi việc, đồng thời phải biết kết hợp hài hòa giữa tình cảm và ý chí để giải quyết vấn đề.

+ Tình cảm cũng ảnh hưởng đến tư duy và sự phát triển con người, nên trong tất cả các ngành, ngành giáo dục là một ngành cần có sự quan tâm với tình cảm, phải biết phân tích tình cảm của học sinh để biết tâm lý của người học và có phương pháp dạy có hiệu quả nhất.

Câu IX) Nêu các mức độ của tình cảm. Lấy ví dụ minh họa.

Tình cảm của con người đa dạng về cả nội dung lẫn hình thức biểu hiện. Xét từ thấp đến cao, đời sống tình cảm của con người có những mức độ sau :

Màu sắc xúc cảm của cảm giác

- Đây là mức độ thấp nhất của tình cảm. Nó là một sắc thái xúc cảm đi kèm theo quá trình cảm giác nào đó.

Ví dụ, cảm giác về màu xanh da trời gây cho ta một cảm xúc khoan khoái, nhẹ nhõm, dễ chịu. Cảm giác về màu đỏ gây cho ta một cảm xúc rạo rực, nhức nhối,...

- Màu sắc xúc cảm của cảm giác mang tính chất cụ thể, nhất thời, không mạnh mẽ, gắn liền với một cảm giác nhất định và không được chủ thể ý thức một cách rõ ràng và đầy đủ.

Xúc cảm : Đây là những rung cảm xảy ra nhanh chóng, nhưng mạnh mẽ và rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác. Nó mang tính chất khái quát hơn và được chủ thể ý thức ít nhiều rõ rệt hơn với sắc màu xúc cảm của cảm giác.

Tuy nhiên, tùy theo cường độ, tính ổn định, thời gian tồn tại và tính ý thức cao hay thấp mà người ta lại chia xúc cảm thành hai mức độ :

- Xúc động : Là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh, xảy ra trong một thời gian ngắn và khi xảy ra xúc động con người thường không làm chủ được bản thân mình, không ý thức được hậu quả hành động của mình.

- Tâm trạng : Là một dạng khác của xúc cảm, nó có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại trong khoảng thời gian tương đối dài, có khi hàng tháng, hàng năm và con người không ý thức được nguyên nhân gây ra nó. Tâm trạng là một trạng thái xúc cảm chung bao trùm lên toàn bộ các rung động và làm nền cho hoạt động của con người, có ảnh hưởng rõ rệt đến toàn bộ hành vi của con người trong một khoảng thời gian khá dài, ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến đời sống tình cảm của con người. Nguồn gốc của tâm trạng rất khác nhau : có những nguồn gốc gần với những nguồn gốc xa. Nguồn gốc chủ yếu để gây ra tâm trạng là vị trí cá nhân trong xã hội.

Tình cảm

Đó là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân mình, nó là một thuộc tính tâm lý của nhân cách. Tình cảm có một loại đặc biệt, có cường độ rất mạnh, thời gian tồn tại khá dài và được ý thức rất rõ ràng như sự say mê, có những

say mê tích cực như say mê học tập, nghiên cứu và có những say mê tiêu cực, thường gọi là đam mê, như đam mê cờ bạc, rượu chè,...

Người ta còn phân chia tình cảm thành tình cảm cấp thấp và tình cảm cấp cao, tình cảm cấp thấp là những tình cảm có liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn những nhu cầu sinh lý của con người. Tình cảm cấp cao gồm có tình cảm đạo đức, tình cảm trí tuệ, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm hành động,...

Tình cảm đạo đức là những tình cảm có liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn những nhu cầu đạo đức của con người. Tình cảm đạo đức biểu hiện thái độ của con người đối với những người khác, đối với tập thể và đối với bản thân.

Ví dụ, tình yêu tổ quốc, tinh thần quốc tế, tình cảm nghĩa vụ,...

Tình cảm trí tuệ là những tình cảm nảy sinh trong quá trình hoạt động trí óc, nó liên quan đến những quá trình nhận thức và sáng tạo, liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu nhận thức của con người.

Tình cảm thẩm mỹ là những tình cảm có liên quan tới nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu về cái đẹp, thể hiện thái độ thẩm mỹ của con người đối với tự nhiên, xã hội, lao động,... Tình cảm thẩm mỹ cũng như tình cảm đạo đức được quy định bởi xã hội, nó phản ánh trình độ phát triển của xã hội.

Tình cảm hành động là sự thể hiện thái độ của con người đối với một hay một vài hoạt động nhất định, liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu hoạt động của con người.

Tình cảm mang tính chất thế giới quan, nhân sinh quan là mức độ cao nhất của tình cảm con người. Ở mức độ này tình cảm có đặc điểm rất bền vững và ổn định, có tính khái quát cao, có tính tự giác và tính ý thức cao trở thành một quan điểm, một nguyên tắc trong thái độ và hành vi của cá nhân.

Ví dụ, lòng yêu nước, tinh thần tương thân tương ái, tinh thần giai cấp,...

Câu 10) Nêu các loại tình cảm. Lấy ví dụ minh họa.

* Tình cảm bậc thấp: Là tình cảm liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn những nhu cầu cơ thể (như cầu sinh học)

Ví dụ: đói có nhu cầu được ăn no, rét có nhu cầu mặc ấm,...

* Tình cảm bậc cao: Là loại tình cảm có liên quan đến sự thỏa mãn những nhu cầu về văn hóa, tinh thần của cá nhân.

– Nhu cầu về tinh thần là những nhu cầu về quan hệ giữa con người với con người, nhu cầu về cái đẹp, nhu cầu về sự hiểu biết. Những nhu cầu này được thỏa mãn hay không thỏa mãn sẽ làm nảy sinh tình cảm như:

+ Tình cảm đạo đức:

Là sự biểu hiện thái độ rung cảm của cá nhân này với cá nhân khác hoặc với một đối tượng nào đó, xuất phát từ những quy tắc và chuẩn mực đạo đức của xã hội.

Ví dụ: tình cảm trách nhiệm, danh dự, tình yêu tổ Quốc, tinh thần tập thể,...

Khi có các mối quan hệ trong xã hội thay đổi thì tình cảm đạo đức cũng thay đổi theo vì tình cảm đạo đức mang tính lịch sử và xã hội.

+ Tình cảm thẩm mỹ:

Là loại tình cảm thường biểu hiện ra khi ta tiếp xúc với sự vật, hiện tượng có liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu về cái đẹp.

Ví dụ: xem một bức tranh thấy đẹp, hay một bản nhạc thấy hay hoặc ngược lại. Tất cả đẹp, hay, dở,...đều là tình cảm thẩm mỹ.

Tình cảm thẩm mỹ cũng mang tính xã hội – lịch sử. Khi xã hội thay đổi và phát triển cái đẹp cũng thay đổi, phát triển.

Ví dụ: trang phục của người Việt Nam trong những dịp lễ, tết, đón khách ngày xưa là khăn đóng, áo dài, còn ngày nay com-lê, cà vạt, đầm, váy,...

+ Tình cảm trí tuệ:

Là loại tình cảm có liên quan đến sự nhận thức của con người.

Ví dụ: tinh thần hiếu học, lòng yêu cái mới, niềm khao khát sáng tạo,...

Tình cảm trí tuệ được hình thành và phát triển trong hoạt động nhận thức. Tính tò mò là hình thức đầu tiên của tình cảm trí tuệ. Không có nhận thức thì tình cảm trí tuệ không thể hình thành và phát triển được.

Câu 11) Các quy luật của tình cảm. Lấy ví dụ minh họa.

Đời sống tình cảm của con người vô cùng phong phú, đa dạng và cũng rất phức tạp, điều đó được thể hiện qua các quy luật tình cảm:

– Quy luật lây lan tình cảm

Con người luôn sống trong xã hội, trong các mối quan hệ người – người. Vì vậy, cảm xúc, tình cảm của người này có thể lây lan sang người khác. Trong đời sống hàng ngày ta thường thấy hiện tượng “vui lây”, “buồn lây”, “cảm thông”, “đồng cảm”,...đó chính là biểu hiện của quy luật lây lan tình cảm. Nền tảng của quy luật này là tính xã hội trong tình cảm của con người. Tuy nhiên, việc lây lan tình cảm từ chủ thể này sang chủ thể khác không là con đường chủ yếu để hình thành tình cảm.

– Quy luật thích ứng của tình cảm

Tương tự như trong quá trình cảm giác, trong xúc cảm, tình cảm cũng có hiện tượng thích ứng. Nghĩa là một xúc cảm, tình cảm nào đó được lặp đi lặp lại nhiều lần với một cường độ không thay đổi vì cuối cùng cũng sẽ yếu đi và bị lắng xuống. Đó là hiện tượng thường được gọi là sự chai sạn của tình cảm.

VD: dân gian thường nói “gần thường xa thương”

– Quy luật tương phản hay cảm ứng của tình cảm

Giống như cảm giác, tình cảm cũng có sự tương phản. Trong quá trình hình thành hoặc biểu hiện của tình cảm, sự xuất hiện hoặc suy yếu đi của một tình cảm này có thể làm tăng hoặc giảm một tình cảm khác xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp nó. Đó là hiện tượng cảm ứng

hay tương phản trong tình cảm. Người ta vận dụng quy luật này trong văn học, nghệ thuật, càng yêu nhân vật chính diện bao nhiêu thì càng ghét nhân vật phản diện bấy nhiêu.

VD: 1) “ôn cố tri tân”, “ôn nghèo kể khổ”

2) Mai sau anh gặp được người, đẹp hơn người cũ anh thời quên tôi.

– Quy luật di chuyển của tình cảm

Tình cảm con người có thể di chuyển từ một đối tượng này sang một đối tượng khác có liên quan đến đối tượng gây nên tình cảm trước đó, chẳng hạn hiện tượng “giận cá chém thớt”, “ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng”, “vì cây mà dây quấn”,...

– Quy luật pha trộn của tình cảm

Trong đời sống tình cảm của một con người cụ thể, nhiều khi hai tình cảm đối cực nhau có thể cùng xảy ra một lúc nhưng không loại trừ nhau mà chúng pha trộn vào nhau.

Ví dụ. “giận mà thương”, “bởi trung hay ghét cũng vì hay yêu”,...

– Quy luật về sự hình thành tình cảm

+ Xúc cảm là cơ sở của tình cảm, tình cảm được hình thành do quá trình tổng hợp quá, động hình hóa và khái quát hóa những xúc cảm đồng loại, chẳng hạn tình cảm mẹ con, lòng yêu tổ quốc, tình yêu quê hương,...

+ Tình cảm được xây dựng từ những xúc cảm, nhưng khi đã được hình thành thì tình cảm lại chi phối và thể hiện qua các xúc cảm đa dạng.

Ví dụ: Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.

Câu 12) Ý chí là gì? Nêu các phẩm chất của ý chí. Thế nào là hành động ý chí. Nêu cấu trúc của hành động ý chí.

1/ Ý chí: là mặt năng động của ý thức, biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

2/ Các phẩm chất của ý chí:

* Tính mục đích

- Tính mục đích là phẩm chất quan trọng của ý chí, đó là kỹ năng của con người biết đề ra cho hoạt động và cuộc sống của mình mục đích. Biết điều khiển hành vi của mình phục tùng các mục đích. Nhưng tính mục đích của một người trưởng thành phụ thuộc vào thế giới quan và những nguyên tắc đạo đức của người đó, tính mục đích còn mang tính giai cấp. Vì vậy, khi xem xét tính mục đích không phải xem xét ở góc độ hình thức mà phải xem xét ở mặt nội dung.

Ví dụ: ý chí của bọn cướp của giết người khác với ý chí của những người chiến sĩ cách mạng. Khác ở chỗ, người chiến sĩ cách mạng đã biết đặt mục đích là vì nhân dân, vì Tổ quốc, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc mà hành động. Còn bọn cướp của giết người thì vì những lợi ích cá nhân thấp hèn, đê tiện.

* Tính độc lập

- Đó là năng lực quyết định và thực hiện hành động đã dự định mà không chịu ảnh hưởng của người khác. Tính độc lập thể hiện ở chỗ con người có thể từ bỏ ý kiến của người khác để làm theo ý kiến của mình và ngược lại, nhưng phải là ý kiến đúng.

- Điều đáng chú ý là tính độc lập ở đây không giống với tính bướng bỉnh, tính bảo thủ, nghĩa là bất luận ý kiến của người khác đúng hay sai họ đều phủ định giữ nguyên ý kiến của mình.

- Tính độc lập không có nghĩa là không phục tùng ý kiến của người khác, của tập thể. Song cũng không có nghĩa là phải “a dua”, “gió chiều nào theo chiều đó” hay bắt chước một cách không có ý thức.

- Tính độc lập của ý chí giúp con người hình thành được niềm tin vào sức mạnh của mình.

* Tính quyết đoán

- Là khả năng đưa ra những quyết định kịp thời, không dao động, không lệ thuộc vào người khác.

- Tính quyết đoán không phải thể hiện ở hành động thiếu suy nghĩ, mà là những hành động có cân nhắc, có căn cứ. Con người có tính quyết đoán là có niềm tin vào sự thành công, vào sự đúng đắn của những suy nghĩ của mình.

- Tiền đề của tính quyết đoán là tính dũng cảm, nghĩa là sự nhút nhát, mềm yếu thì không thể có được tính quyết đoán. Người có tính quyết đoán luôn luôn có hành động dứt khoát, nhanh, đúng lúc, không dao động. Ngược lại, người không có tính quyết đoán thường hay do dự, dao động và hành động không đúng lúc, không kịp thời và hay hoài nghi.

* Tính kiên cường:

- Phẩm chất này được biểu hiện ở kỹ năng vượt khó khăn để đạt mục đích không tính thời gian ngắn hay dài, miễn là đạt được mục đích đặt ra. Không bao giờ cảm thấy mệt mỏi, chán nản, những khó khăn không làm họ nhụt chí mà còn làm tăng nghị lực để vượt qua khó khăn. Phẩm chất bền bỉ rất cần đối với người làm công tác giáo dục. Song chúng ta cũng cần phân biệt người có tính bền bỉ, dẻo dai khác với người có tính lì lợm, bướng bỉnh, kém ý chí.

- Tính bướng bỉnh ở học sinh được thể hiện rõ nhất là thái độ phản ứng của các em đối với người lớn khi có thái độ thiếu tế nhị, hoặc ở tính đồng đánh của đứa trẻ khi được gia đình nuông chiều, từ đó các em quan niệm sai về phẩm chất này, các em đánh giá tính bướng bỉnh, nũng nịu, đồng đánh là thể hiện sự cứng rắn, tính độc lập và không bị dao động.

* Tính tự chủ

- Là khả năng làm chủ bản thân, duy trì được sự kiểm soát các hành vi của bản thân, như chiến thắng với những thúc đẩy không mong muốn, không lành mạnh, tính tự chủ là khả năng kiểm soát, làm chủ được những xúc động, cảm xúc sợ hãi, giận dữ hay ủy mị,... xảy ra không đúng lúc, không cần thiết ở mỗi người.

- Tính tự chủ giúp con người khắc phục được tính cực cần cũng như các trạng thái tâm lý khác như buồn chán, hoang mang, dao động, hoài nghi,... Những trạng thái tâm lý này

thường nảy sinh trong công tác, trong quan hệ với đồng nghiệp, trong quan hệ giữa cá nhân với cá nhân.

- Tính tự chủ của con người được hiểu là sự kiềm chế những cảm xúc, xúc động trong tình cảm. Khi kiềm chế cảm xúc, con người gắn nó với những phản ứng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

Các phẩm chất ý chí của nhân cách nói trên luôn luôn gắn bó hữu cơ với nhau, hỗ trợ cho nhau, tạo nên ý chí cao của con người. Các phẩm chất ý chí này được thể hiện trong các hành động ý chí.

3/ Hành động ý chí: là hành động có ý thức, có chủ tâm, đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn, thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

4/ Cấu trúc của hành động ý chí bao gồm 3 giai đoạn : Giai đoạn chuẩn bị; Giai đoạn thực hiện; Giai đoạn đánh giá kết quả hành động.

Giai đoạn chuẩn bị hành động

Đây là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ. Giai đoạn này bao gồm :

- Đặt ra và ý thức rõ ràng về mục đích hành động;
- Lập kế hoạch và tìm ra phương pháp hành động;
- Quyết định hành động.

Giai đoạn thực hiện hành động

- Đây là giai đoạn tiếp theo sau khi quyết định hành động. Giai đoạn này đòi hỏi sự nỗ lực lớn, nhưng chỉ nỗ lực thôi thì chưa đủ mà cần phải có ý chí để thực hiện hành động.

- Giai đoạn thực hiện hành động có hai hình thức là hành động bên ngoài và hành động bên trong, có thể gọi đó là hành động ý chí bên ngoài và hành động ý chí bên trong. Nếu con người đi lệch khỏi con đường đã định tức là lệch mục đích thì đó là hành động thiếu ý chí.

- Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, trong những điều kiện, hoàn cảnh thay đổi, việc thực hiện quyết định trước đây không còn hợp lý nữa, thì việc từ bỏ một cách có ý thức quyết định hành động cũ là điều cần thiết. Việc làm này phải có ý chí mới có thể thực hiện được. Khi mục đích đã đạt được, những khó khăn đã vượt qua, con người sẽ cảm thấy thỏa mãn về mặt đạo đức và tiến hành hành động mới.

Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động

- Sau khi hành động ý chí đã được thực hiện, con người bao giờ cũng đánh giá các kết quả đã đạt được, đánh giá là để rút ra những bài học kinh nghiệm cho những lần hành động tiếp theo.

- Đánh giá kết quả hành động là đối chiếu kết quả đạt được với mục đích đã đề ra. Sự đánh giá có thể xảy ra hai trạng thái : Đánh giá xấu thường kèm theo những rung cảm xấu hổ, hối hận, chưa thỏa mãn. Đánh giá tốt xảy ra với những rung cảm thỏa mãn, hài lòng, sung sướng.

- Sự đánh giá kết quả hành động có ý nghĩa thực tiễn lớn trong hoạt động của con người. Nó có thể trở thành động cơ, kích thích đối với hoạt động tiếp theo. Đánh giá xấu dẫn đến

việc đình chỉ hoặc sửa chữa hành động hiện tại; đánh giá tốt sẽ kích thích việc tiếp tục, tăng cường hành động đang thực hiện và những hành động tiếp theo.

=> Ba giai đoạn trên đây của hành động ý chí có liên quan mật thiết với nhau, tiếp nối nhau và bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế nhất định, có những hành động ý chí rút gọn, tức là không nhất thiết đầy đủ các giai đoạn trên.

Câu 13) Chú ý là gì? Phân tích các thuộc tính cơ bản của chú ý.

1/ Chú ý: là trạng thái tâm lý luôn đi kèm với các quá trình tâm lý, có tác dụng hướng các quá trình này, tập trung vào một đối tượng nhất định, nhằm phản ánh đối tượng một cách tốt nhất.

2/ Các thuộc tính cơ bản của chú ý:

Sức tập trung của chú ý: Là khả năng chú ý một phạm vi đối tượng tương đối hẹp và cần thiết trong hoạt động. Số lượng các đối tượng mà chú ý hướng tới gọi là khối lượng chú ý. Khối lượng chú ý phụ thuộc vào đặc điểm đối tượng cũng như nhiệm vụ và đặc điểm của hoạt động. Nếu không tập trung chú ý sẽ khó có thể hoàn thành nhiệm vụ. Tập trung chú ý cao độ có thể dẫn đến hiện tượng đãng trí.

Sự bền vững của chú ý: Đó là khả năng duy trì lâu dài chú ý vào một hay một số đối tượng của hoạt động. Ngược lại, với sự bền vững là sự phân tán chú ý. Phân tán chú ý diễn ra theo chu kỳ có xen kẽ của sự bền vững chú ý gọi là sự dao động chú ý.

Sự phân phối chú ý: Là khả năng cùng một lúc chú ý đến nhiều đối tượng hay nhiều hoạt động khác nhau một cách có chủ định.

Ví dụ, người lái xe cùng lúc phải chú ý tới nhiều thao tác điều khiển xe cũng như những thay đổi của đường đi hay những chướng ngại vật. Điều kiện để có thể phân phối chú ý là trong những hoạt động cùng tiến hành một lúc, phải có những hoạt động quen thuộc. Chú ý được dành tối thiểu cho hoạt động quen thuộc và phần lớn dành cho hoạt động mới.

Sự di chuyển chú ý: Là khả năng chuyển chú ý từ đối tượng này sang đối tượng khác theo yêu cầu của hoạt động. Di chuyển chú ý dễ dàng khi đối tượng mới hấp dẫn hơn, do đã hoàn thành nhiệm vụ trước đây, đặc biệt là do đối tượng mới quan trọng hơn, ý nghĩa hơn.

=> Những thuộc tính cơ bản của chú ý có mối quan hệ bổ sung cho nhau và được hình thành, phát triển trong hoạt động, tạo thành những phẩm chất tâm lý cá nhân. Mỗi thuộc tính của chú ý có thể giữ vai trò tích cực hay không tùy thuộc vào chỗ ta biết sử dụng từng thuộc tính hay phối hợp các thuộc tính theo yêu cầu của hoạt động.

Câu 14) Tại sao nói chú ý sau chủ định là loại chú ý có hiệu quả nhất đối với hoạt động nhận thức của con người.

Chú ý sau chủ định là loại chú ý có hiệu quả nhất đối với hoạt động nhận thức của con người vì đây là loại chú ý cao nhất, bền vững nhất. Chú ý sau chủ định xuất hiện sau khi đã hình thành chú ý có chủ định. Ở chú ý sau chủ định, đối tượng mà chú ý hướng tới gây nên cho cá nhân những hứng thú đặc biệt. Do vậy chú ý được duy trì mà không cần có sự tham gia của ý chí nên nó không gây nên trạng thái căng thẳng trong tâm lý cá nhân, giảm căng thẳng thần kinh, giảm được tiêu hao năng lượng, cũng chính vì vậy mà bền vững nhất. Chú ý là sự tập trung của hoạt động tâm lý vào một hoặc một số đối tượng nào đó, nhằm

phản ánh chúng một cách đầy đủ, rõ ràng nhất nên chú ý càng bền vững, đối tượng của hoạt động tâm lý càng được phản ánh sâu sắc hoạt động nhận thức của con người càng hiệu quả.

Câu 15) Nêu mối quan hệ giữa nhận thức - tình cảm - hành động ý chí. Rút ra kết luận cần thiết cho cuộc sống.

Chúng ta nghiên cứu 3 mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người đó là nhận thức, tình cảm và hành động ý chí. Chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, liên quan và ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó nhận thức là tiền đề của hoạt động tình cảm và hành động ý chí. Ngược lại, tình cảm và hành động ý chí gắn liền với hoạt động nhận thức, kết hợp với nhau và dưới tác động của ý thức làm cho con người có những đặc điểm tâm lý riêng biệt, ổn định như nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thể giới quan, tích cách, khí chất. Đây là những hiện tượng tâm lý đặc trưng cho giá trị xã hội của con người gọi là nhân cách con người.

Theo khoa học về tâm lý của mỗi cá nhân đều phải phản ánh tồn tại xã hội, đều mang bản sắc xã hội, đều thể hiện ý thức xã hội thông thường của mỗi con người trong công việc và trong đời sống hàng ngày. C.Mác đã khẳng định “Trong tính hiện thực của nó bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội”. Tâm lý con người trong đời sống hiện thực cũng chính là sự phản ánh và thể hiện tổng hoà những quan hệ xã hội. Mặt khác, khi mỗi cá nhân liên kết, hiệp tác với nhau trong một tổ chức, trong một nhóm xã hội thì bao giờ cũng sinh ra một chất lượng tinh thần mới cao hơn tổng số giản đơn đặc điểm tâm lý của từng thành viên cộng lại

Nhận thức là một trong ba mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người (nhận thức, tình cảm, ý chí). Nó có mối quan hệ chặt chẽ với các mặt kia và với các hiện tượng tâm lý khác của đời sống con người. Nhận thức là một quá trình. Ở con người, quá trình này thường gắn với mục đích nhất định nên nhận thức của con người là một hoạt động. Đặc trưng nổi bật nhất của hoạt động nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan. Hoạt động này bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau, thể hiện những mức độ phản ánh hiện thực khách quan (cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng...) và mang lại những sản phẩm khác nhau về hiện thực khách quan (hình ảnh, hình tượng, biểu tượng, khái niệm).

Hiện tượng tâm lý là những cảm xúc, tình cảm, nhận thức, ý chí, tâm trạng, thói quen, truyền thống, các quá trình, trạng thái và thuộc tâm lý... của mỗi cá nhân và các nhóm xã hội được biểu hiện trong công việc và đời sống hàng ngày, được hình thành và phản ánh các mối quan hệ của con người trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định. Nói cách khác nó là trạng thái ý thức xã hội được thể hiện qua nhận thức, thái độ và hành vi của các nhóm xã hội đối với hiện thực khách quan.

Hoạt động tích cực của cá nhân là sự tác động có mục đích, có ý thức của cá nhân vào hoàn cảnh nhằm cải tạo hoàn cảnh và cải tạo chính bản thân. Đây chính là yếu tố quan trọng bậc nhất và mang tính chất quyết định đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

Hoạt động là hình thức tích cực nhất, là phương thức tồn tại của con người. Nhờ có hoạt động mà mối quan hệ của con người với thế giới xung quanh được thiết lập.

Sự hình thành và phát triển nhân cách của con người diễn ra phụ thuộc vào các dạng hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn nhất định của lứa tuổi.

Nhu cầu và lợi ích là hiện tượng tâm lý khách quan, tự nhiên, vốn có ở mỗi con người thể hiện mối quan hệ về nhận thức, tình cảm và hoạt động ý chí con người cũng như trong toàn bộ đời sống xã hội.

Nhu cầu là sự đòi hỏi bù đắp những thiếu hụt bên trong của cá nhân, nhóm hay xã hội nhằm đạt tới trạng thái cân bằng. Theo nhà tâm lý học Abraham Maslow, nhu cầu của con người có thể phân thành những cấp độ khác biệt cơ bản sau:

- Nhu cầu sinh học như: ăn, uống, mặc, ngủ... nếu như chúng ta đang phải chống chọi với cái đói hoặc có những nhu cầu cơ bản khác như không khí dễ thở, giấc ngủ và nước uống, chúng ta sẽ luôn nghĩ tới việc thoả mãn nhu cầu này. Khi đó mọi nhu cầu khác đều bị đẩy xuống hàng thứ yếu.

- Nhu cầu an toàn: một trong những nhu cầu sinh hoạt đã được thoả mãn, chúng ta bắt đầu tìm kiếm sự an toàn và ổn định cho mình.

- Nhu cầu xã hội: Khi đã thoả mãn các nhu cầu sinh học và được an toàn thì lập tức nảy sinh cấp độ tiếp theo của nhu cầu. Các nhu cầu "xã hội" hay tình cảm lúc đó sẽ trở nên quan trọng, đó là nhu cầu yêu thương, có tình bạn và được là thành viên của một tập thể nào đó.

- Nhu cầu được tôn trọng: sau khi thoả mãn tất cả các nhu cầu thuộc "cấp thấp hơn" nêu trên, chúng ta lại bắt đầu có nhu cầu mong muốn được tôn trọng, cảm giác tự trọng và thành đạt.

- Nhu cầu tự khẳng định: mục đích cuối cùng của con người là tự hoàn thiện chính mình, hay là sự phát triển toàn diện tất cả những khả năng tiềm ẩn trong lĩnh vực mà mình có tài.

Như vậy, nhu cầu và lợi ích là nền tảng của các hiện tượng tâm lý xã hội (Nhận thức, tình cảm và hoạt động ý chí của con người) vì từ nhu cầu và lợi ích làm nảy sinh các hiện tượng tâm lý xã hội khác như tâm trạng xã hội, bầu không khí tâm lý xã hội, xung đột xã hội... Nhu cầu và lợi ích là động lực thúc đẩy hành động của con người. Thông qua nhu cầu và lợi ích mà hình thành nên và duy trì các mối quan hệ xã hội. Thông qua lợi ích có thể biến nhu cầu của xã hội thành nhu cầu của từng cá nhân và ngược lại của từng cá nhân thành nhu cầu của từng nhóm và toàn xã hội